



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An
Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15 104 892 874	26 551 261 967
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11 098 836 326	11 000 588 449
1. Tiền	111	V.01	4 398 836 326	2 400 588 449
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		119 502 435	167 777 091
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		4 279 113 891	2 232 811 358
- Tiền đang chuyển	11C		220 000	
2. Các khoản tương đương tiền	112		6 700 000 000	8 600 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		9 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			9 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B			9 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 333 961 056	4 201 747 128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 540 996 978	1 980 139 498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140 315 770	511 531 444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	1 149 673 747	2 007 185 225
- Phải thu khác 138	13A		499 673 747	753 074 740
- Phải thu khác 141	13B			
- Phải thu khác 244	13C		650 000 000	1 190 248 000
- Phải trả khác 3388	13E			63 862 485
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 497 025 439	- 297 109 039
IV. Hàng tồn kho	140		1 527 576 440	1 799 107 551
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 527 576 440	1 799 107 551
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		245 785 109	350 769 374
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		912 189 356	1 011 572 339
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		369 601 975	436 765 838
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144 519 052	549 818 839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130 463 520	348 099 592

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			109 240 052
- Thuế GTGT đầu vào	153			109 240 052
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	14 055 532	92 479 195
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		61 173 693 848	62 604 117 918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			9 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		9 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			9 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	52 405 397 223	57 811 981 344
1. TSCĐ hữu hình	221		45 525 371 514	50 838 697 499
- Nguyên giá	222		205 906 347 913	209 279 554 949
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-160 380 976 399	-158 440 857 450
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 880 025 709	6 973 283 845
- Nguyên giá	228		10 891 918 998	10 891 918 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 011 893 289	-3 918 635 153
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 058 287 418	1 918 212 776
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 058 287 418	1 918 212 776
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 710 009 207	2 864 923 798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 710 009 207	2 864 923 798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		76 278 586 722	89 155 379 885

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		18 997 399 183	11 096 324 691
I. Nợ ngắn hạn	310		18 265 123 221	10 462 677 693
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay ngắn hạn	A31			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		3 246 519 707	1 145 166 467
3. Người mua trả tiền trước	313		837 236 215	512 157 694
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	10 994 889 797	5 619 965 509
5. Phải trả người lao động	315		1 976 642 915	1 350 204 161
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	743 096 928	1 190 898 203
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		716 960 724	1 186 520 291
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			1 591 400
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		22 703 942	
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		2 428 660	2 082 610
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C		1 003 602	703 902
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		466 737 659	644 285 659
II. Nợ dài hạn	330		732 275 962	633 646 998
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	732 275 962	633 646 998
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		57 281 187 539	78 059 055 194
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	57 281 187 539	78 059 055 194
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-45 106 883 239	-24 329 015 584
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		-24 329 015 584	740 101 246
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-20 777 867 655	-25 069 116 830
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		76 278 586 722	89 155 379 885

NGƯỜI LẬP BIỂU

tqua

NGUYỄN THỊ THU QUANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ngoclan

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Hội An, ngày 18 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiên Dũng

LÊ TIẾN DŨNG

Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2021

DVT:VNĐ

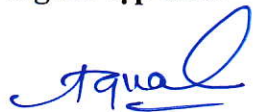

Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	8 151 627 504	3 014 137 298	26 463 143 440	38 438 271 690
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		8 151 627 504	3 014 137 298	26 463 143 440	38 438 271 690
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	9 559 217 796	7 642 741 151	38 754 070 289	49 093 690 355
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		-1 407 590 292	-4 628 603 853	-12 290 926 849	-10 655 418 665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	103 797 522	433 212 669	548 131 682	2 042 256 317
7. Chi phí tài chính	VI.28	1 403 778	2 875 480	12 105 325	27 952 630
- Trong đó: Lãi vay phải trả			1 304 630	10 044 008	11 714 314
8. Chi phí bán hàng		176 684 236	205 011 970	643 478 599	3 296 173 185
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 240 244 573	2 725 510 207	8 860 479 928	13 194 475 127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		-3 722 125 357	-7 128 788 841	-21 258 859 019	-25 131 763 290
11. Thu nhập khác		782 334 354	26 459 743	930 711 217	722 776 029
12. Chi phí khác		286 304 492	203 752 006	351 090 889	525 985 867
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		496 029 862	- 177 292 263	579 620 328	196 790 162
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		-3 226 095 495	-7 306 081 104	-20 679 238 691	-24 934 973 128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 71 171 365	- 59 042 449	98 628 964	134 143 702
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		-3 154 924 130	-7 247 038 655	-20 777 867 655	-25 069 116 830
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hội An, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

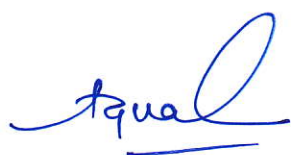
Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2021	Lũy kế đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-20 679 238 691	-24 934 973 128
2. Điều chỉnh cho các khoản			4 175 742 819	6 056 572 968
- Khấu hao tài sản cố định	02		5 444 348 386	8 584 756 310
- Các khoản dự phòng	03		199 916 400	3 996 000
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		199 916 400	3 996 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		300 090	311 525
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 478 866 065	-2 544 205 181
- Chi phí lãi vay	06		10 044 008	11 714 314
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-16 503 495 872	-18 878 400 160
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1 667 869 672	4 978 538 054
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		271 531 111	760 525 971
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		7 979 993 528	-17 670 709 684
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 627 449 337	4 611 003 642
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 10 044 008	- 11 714 314
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 10 044 008	- 11 714 314
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			- 951 517 283
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			5 353 000
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ I	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			5 353 000
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 805 377 848	- 637 846 559
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 177 548 000	- 555 978 558
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699		- 627 829 848	- 81 868 001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-8 026 972 754	-27 794 767 333
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-3 516 897 642	-3 973 567 448
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		-3 516 897 642	-3 973 567 448
+ Phải thu người bán	2102			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2021	Lũy kế đến 31/12/2020
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		741 818 183	735 636 364
+ Số tiền thu	2201		741 818 183	735 636 364
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10 900 000 000	36 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2 556 415 481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8 124 920 541	35 318 484 397
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 293 461 000	3 726 453 086
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 293 461 000	-3 726 453 086
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-11 199 911 800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-11 199 911 800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		97 947 787	-3 676 194 736
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 000 588 449	14 677 094 710
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		300 090	- 311 525
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		300 090	- 311 525
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	11 098 836 326	11 000 588 449

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 8 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/06/2020 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lữ hành Hội An
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 05 tháng 04 năm 2018)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 27 tháng 11 năm 2017)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

- Khu ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo..

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HQT

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hoá, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: **HOT**

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	119.502.435	167.777.091
Tiền gửi ngân hàng	4.279.113.891	2.232.811.358
Tiền đang chuyển	220.000	-
Các khoản tương đương tiền	6.700.000.000	8.600.000.000
Cộng	<u>11.098.836.326</u>	<u>11.000.588.449</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	485.183.278	468.710.216
Phải thu khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	721.956.000	1.131.721.500
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	279.520.700	291.072.821
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	54.337.000	88.634.961
Cộng	<u>1.540.996.978</u>	<u>1.980.139.498</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	78.240.000	432.089.174
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	-	-
Nhà cung cấp tại Cty TNHH MTV LHHA	62.075.770	75.894.300
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	-	3.547.970
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	-
Cộng	<u>140.315.770</u>	<u>511.531.444</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	141.859.555	313.799.904
Phải thu tiền BHXH	-	-
Phải thu đặt cọc, ký quỹ	650.000.000	1.190.248.000
Các khoản phải thu khác	334.578.575	334.556.500
Tạm ứng	-	-
Phải thu lãi tiền gửi (lãi dự thu)	23.235.617	168.580.821
Cộng	<u>1.149.673.747</u>	<u>2.007.185.225</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HQT

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	245.785.109	350.769.374
Công cụ, dụng cụ	912.189.356	1.011.572.339
Hàng hóa	369.601.975	436.765.838
Cộng	<u>1.527.576.440</u>	<u>1.799.107.551</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>130.463.520</u>	<u>348.099.592</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.719.868.452	34.585.912.963	20.030.141.067	6.492.537.467	451.095.000	209.279.554.949
Tăng trong kỳ	-	-	-	376.823.000	-	376.823.000
Tăng do mua sắm mới	-	-	-	269.000.000	-	269.000.000
Tăng do đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	107.823.000	-	107.823.000
Giảm trong kỳ	183.976.436	-	3.566.053.600	-	-	3.750.030.036
Giảm do thanh lý, nhượng bán	183.976.436	-	3.566.053.600	-	-	3.750.030.036
Số cuối kỳ	147.535.892.016	34.585.912.963	16.464.087.467	6.869.360.467	451.095.000	205.906.347.913
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	102.777.969.637	31.887.935.973	17.489.067.927	5.902.453.163	383.430.750	158.440.857.450
Tăng do trích khấu hao	3.518.445.252	852.471.774	694.462.596	311.304.514	67.664.250	5.444.348.386
Giảm do thanh lý, nhượng bán	183.976.436	-	3.320.253.001	-	-	3.504.229.437
Số cuối kỳ	106.112.438.453	32.740.407.747	14.863.277.522	6.213.757.677	451.095.000	160.380.976.399
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	44.941.898.815	2.697.976.990	2.541.073.140	590.084.304	67.664.250	50.838.697.499
Số cuối kỳ	41.423.453.563	1.845.505.216	1.600.809.945	655.602.790	-	45.525.371.514

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	3.316.744.498	601.890.655	3.918.635.153
Tăng do trích khấu hao	93.258.136	-	93.258.136
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	3.410.002.634	601.890.655	4.011.893.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	211.230.136	6.762.053.709	6.973.283.845
Số cuối kỳ	117.972.000	6.762.053.709	6.880.025.709

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	-	-	-	-	-
- Dự án khác	3.636.364	9.500.000	-	-	13.136.364
- Dự án Khu Thanh Tây	-	-	-	-	-
- HM tại KS Hội An	1.914.576.412	5.399.045.190	2.268.470.548	-	5.045.151.054
- HM tại Cty LHHA	-	-	-	-	-
Cộng	1.918.212.776	5.408.545.190	2.268.470.548	-	5.058.287.418

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	3.710.009.207	2.864.923.798

12. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	-	-
Kỹ quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	-	-
Đặt cọc Công ty TNHH Grabtaxi	-	-
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	-	-
Công ty CP The Open House	-	9.000.000
Cộng	-	9.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.290.833.221	428.980.780
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	903.133.691	399.056.194
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	924.614.082	164.109.778
Nhà cung cấp cho Cty TNHH MTV LHHA	85.878.062	122.062.715
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	42.060.651	30.957.000
Cộng	<u>3.246.519.707</u>	<u>1.145.166.467</u>

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	141.761.911	152.131.921
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	650.576.015	277.721.773
Khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	38.400.000	38.400.000
Khách hàng của DLND Tam Thanh	6.498.289	43.904.000
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Cộng	<u>837.236.215</u>	<u>512.157.694</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	901.024.781	749.803.947	151.220.834
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.785.509	121.035.033	162.179.162	4.641.380
Tiền thuê đất	-	5.433.384.985	168.599.168	5.264.785.817
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	-	63.071.304	63.009.538	61.766
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	<u>5.619.965.509</u>	<u>6.528.516.103</u>	<u>1.153.591.815</u>	<u>10.994.889.797</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	_____
Cộng	<u>_____</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	-	-

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	1.591.400
Bảo hiểm xã hội	26.136.204	44.725.185
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	142.500.000	128.304.744
Phải trả phải nộp khác	574.460.724	1.016.276.874
Cộng	743.096.928	1.190.898.203

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	114.582.172	169.582.172
Quỹ phúc lợi	352.155.487	474.703.487
Cộng	466.737.659	644.285.659

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2020	80.000.000.000	(630.000)	21.915.004.518	13.339.055.478	115.253.429.996
Tăng trong kỳ	-	-	473.696.260	-	473.696.260
Giảm trong kỳ	-	-	-	37.668.071.062	37.668.071.062
Số dư tại 31/12/2020	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(24.329.015.584)	78.059.055.194
Số dư tại 01/01/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(24.329.015.584)	78.059.055.194
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	20.777.867.655	20.777.867.655
Số dư tại 31/12/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(45.106.883.239)	57.281.187.539

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63	63
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Tổng doanh thu	8.151.627.504	3.014.137.298
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	4.483.127.432	1.876.644.584
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	3.331.472.683	490.256.138
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	153.600.796	162.125.935
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	-
<i>Doanh thu Cty TNHH MTV LHHA</i>	183.426.593	485.110.641
Cộng	<u>8.151.627.504</u>	<u>3.014.137.298</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	4.399.755.541	3.029.342.743
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	3.837.356.135	2.482.023.745
Giá vốn DLND Tam Thanh	955.712.120	1.161.853.820
Giá vốn Cty TNHH MTV LHHA	366.394.000	969.520.843
Cộng	<u>9.559.217.796</u>	<u>7.642.741.151</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	72.813.698	262.119.178
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.734.737	2.512.273
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	13.470	396
Lãi dự thu	23.235.617	168.580.822
Cộng	<u>103.797.522</u>	<u>433.212.669</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Chi phí lãi vay	-	1.304.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	1.403.778	1.570.850
Cộng	<u>1.403.778</u>	<u>2.875.480</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Chi phí cho nhân viên	111.562.399	167.818.249
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	-	1.700.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.062.144	35.493.721
Chi phí hoa hồng	2.030.080	-
Chi phí bằng tiền khác	25.029.613	-
Cộng	<u>176.684.236</u>	<u>205.011.970</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.432.392.362	2.195.317.053
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.164.843	96.953.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.859.236	147.144.765
Chi phí trợ cấp mất việc	9.400.000	99.845.000
Thuế, phí và lệ phí	33.739.404	11.505.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.113.327	17.229.053
Chi phí bằng tiền khác	160.575.401	157.515.802
Cộng	<u>2.240.244.573</u>	<u>2.725.510.207</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	741.818.183	-
Xử lý công nợ	1.872.993	1.694.629
Thu nhập khác	38.643.178	24.765.114
Cộng	<u>782.334.354</u>	<u>26.459.743</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	245.800.599	
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	108.015
Chi phí khác	40.503.893	203.643.991
Cộng	<u>286.304.492</u>	<u>203.752.006</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.154.924.130)	(7.247.038.655)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2021

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1.728.000.000	1.845.902.850
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	570.000.000	680.000.000
Cộng	2.298.000.000	2.525.902.850

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

LÃI LỖ BỘ PHẬN HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	8 151 627 504		4 483 127 432	3 331 472 683	153 600 796	183 426 593
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8 151 627 504		4 483 127 432	3 331 472 683	153 600 796	183 426 593
4. Giá vốn hàng bán	11	9 559 217 796		4 399 755 541	3 837 356 135	955 712 120	366 394 000
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-1 407 590 292		83 371 891	- 505 883 452	- 802 111 324	- 182 967 407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	103 797 522	66 835 601	94 906	1 548 775	27 753	35 290 487
7. Chi phí tài chính	22	1 403 778	301 508		1 102 270		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	176 684 236		50 927 786	86 505 788	22 222 879	17 027 783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 240 244 573	1 509 008 685	201 495 898	250 020 017	129 360 300	150 359 673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-3 722 125 357	-1 442 474 592	- 168 956 887	- 841 962 752	- 953 666 750	- 315 064 376
11. Thu nhập khác	31	782 334 354	1 234	590 000	1 281 362	397	780 461 361
12. Chi phí khác	32	286 304 492		7 265 775	2 234 337	633 543	276 170 837
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	496 029 862	1 234	- 6 675 775	- 952 975	- 633 146	504 290 524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-3 226 095 495	-1 442 473 358	- 175 632 662	- 842 915 727	- 954 299 896	189 226 148
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 71 171 365	- 71 171 365				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-3 154 924 130	-1 371 301 993	- 175 632 662	- 842 915 727	- 954 299 896	189 226 148

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	3 014 137 298		1 876 644 584	490 256 138	162 125 935	485 110 641
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	3 014 137 298		1 876 644 584	490 256 138	162 125 935	485 110 641
4. Giá vốn hàng bán	11	7 642 741 151		3 029 342 743	2 482 023 745	1 161 853 820	969 520 843
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-4 628 603 853		-1 152 698 159	-1 991 767 607	- 999 727 885	- 484 410 202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	433 212 669	407 802 180	73 638	55 868	22 876	25 258 107
7. Chi phí tài chính	22	2 875 480	2 431 005	332 319			112 156
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	1 304 630	1 304 630				
8. Chi phí bán hàng	24	205 011 970		- 22 475 909	161 367 628	26 251 680	39 868 571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 725 510 207	1 337 355 506	440 628 545	510 452 107	163 586 776	273 487 273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-7 128 788 841	- 931 984 331	-1 571 109 476	-2 663 531 474	-1 189 543 465	- 772 620 095
11. Thu nhập khác	31	26 459 743	485	17 205 620	3 058 182	1 410 667	4 784 789
12. Chi phí khác	32	203 752 006	44 374 470	80 068 860	23 936 833	51 543 367	3 828 476
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 177 292 263	- 44 373 985	- 62 863 240	- 20 878 651	- 50 132 700	956 313
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-7 306 081 104	- 976 358 316	-1 633 972 716	-2 684 410 125	-1 239 676 165	- 771 663 782
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 59 042 449	- 59 042 449				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-7 247 038 655	- 917 315 867	-1 633 972 716	-2 684 410 125	-1 239 676 165	- 771 663 782